

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MÙ CANG CHẢI
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 11 - 2023

V/v: Không công nhận là vợ chồng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MÙ CANG CHẢI, TỈNH YÊN BÁI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Lý A Hờ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. ông Chu Bảo Ngọc

2. ông Giàng A Tủa

- Thư ký phiên tòa: ông Lý A Đà, Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: ông Lý A Việt, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2023 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị **Giàng Thị S**, sinh năm 1997; Trú tại: **bản H, xã L, huyện M, tỉnh Yên Bái** – có mặt.

- Bị đơn: anh **Lờ A T**, sinh năm 1992; Nơi ĐKNKTT: bản **Hú T, xã L, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh S**; địa chỉ: **Hợp tác xã Thủ công G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La** - vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người phiên dịch: Ông **Thào A D**; Địa chỉ: **Tổ E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các biên bản ghi lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, cũng như tại phiên tòa chị **Giàng Thị S** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **S** và anh **T** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2015, đến nay chưa có đăng ký kết hôn, khi kết hôn chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Thời gian đầu chị **S** và anh **T** chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2017 anh **T** phạm tội mua bán người và bị phạt 7 năm tù, hiện đang đang chấp hành án. Nay chị **S** xác định tình cảm vợ chồng không

còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đề nghị Tòa án giải quyết để được ly hôn với anh **L A T**.

- Về con chung, tài sản chung: Không có và không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2023 anh **L A T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Anh **T** thừa nhận có mối quan hệ hôn nhân như chị **S** đã trình bày, nay anh đang chấp hành án không chăm lo được cho chị **S** nên nhất trí ly hôn theo nguyện vọng của chị **S**.

- Về con chung và tài sản chung: Không có và không đề nghị Tòa án giải quyết, cũng như không có yêu cầu phản tố gì.

Tại biên bản xác minh ngày 19/10/2023 tại **UBND xã L thể hiện:**

Chị **S** và anh **T** chung sống như vợ chồng từ năm 2015, đến nay chưa có con và chưa đăng ký kết hôn; năm 2017 anh **T** phạm tội mua bán người và bị phạt 7 năm tù, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh S**.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, nên đề nghị căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận chị **Giàng Thị S** và anh **L A T** là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ tranh chấp là hôn nhân, bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú tại **bản H, xã L, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Do đó căn cứ vào Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải.

Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy: chị **S** và anh **T** có đủ điều kiện kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn nên đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vì vậy quan hệ hôn nhân của chị **S** và anh **T** là không hợp pháp. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Giàng Thị S** và anh **L A T**.

[3] Về con chung và tài sản chung: Không có và không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Hội đồng đồng xét xử thấy có căn cứ và phù hợp nên cần được chấp nhận.

[5] Về án phí: Nguyên đơn là đồng bào dân tộc thiểu số, sống trong vùng đặc biệt khó khăn, nên Tòa án căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật cho các đương sự.

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị **Giàng Thị S** và anh **L A T** là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị **Giàng Thị S** được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Chị **S** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh **T** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Lao Chải;
- Lưu HS.

T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lý A H